



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2022, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	26-9855-3	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	24/02/2022	Ngày thay thế:	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Mục 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Clinpro™ 5% Sodium Fluoride White Varnish (12246, 12247, 12249, 12250, 12251)

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1139

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Sản phẩm Nha khoa, Fluoride varnish

Hạn chế sử dụng

Chỉ được sử dụng bởi các chuyên gia nha khoa.

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Chất lỏng dễ cháy: loại 2

Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: loại 1

Ấn mòn/kích ứng da: loại 3

Nguy cơ về hô hấp: loại 1

Độc tính sinh sản: loại 2.

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm kép): loại 1

Độc tính với cơ quan thụ thể (Phơi nhiễm lặp lại): Nhóm 2.

Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Ngọn lửa | Ăn mòn | Nguy cơ về sức khỏe

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

H225	Chất lỏng và hơi dễ cháy.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H316	Gây kích ứng da nhẹ.
H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc đi vào đường hô hấp.
H361	Nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
H372	Có thể gây tổn thương đến cơ qua nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại: hệ thần kinh
H373	Có thể gây ra tổn thương đối với cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại: hệ xương
H402	Có hại đối với hệ thủy sinh.

Lưu ý phòng ngừa

Phòng ngừa:

P210	Giữ xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt còn nóng - không hút thuốc.
P233	Vật chứa phải được đóng kín.
P260	Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P280B	Mang găng tay và bảo hộ cho mắt/mặt.
P280E	Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng:

P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P310	Lập tức liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.
P332 + P313	Nếu da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.
P331	Không gây buồn nôn.
P301 + P310	Trong trường hợp nuốt phải: lập tức liên hệ trung tâm hồi sức cấp cứu - chống độc, hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.
P308 + P313	Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P370 + P378G	Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

Lưu trữ:

P403 + P235	Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát.
P405	Tủ đựng phải được khóa lại.

Sự tiêu hủy

P501

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác

Tất cả hoặc một phần của phân loại dựa trên thử nghiệm độc tính.

Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Pentaerythritol glycerol ester of colophony resin	Bí mật thương nghiệp	60 - 75
n-Hexane	110-54-3	10 - 15
Ethyl alcohol	64-17-5	1 - 5
Sodium fluoride	7681-49-4	1 - 5
USP/Food Grade Flavor	Pha trộn	1 - 5
Flavor enhancer	Bí mật thương nghiệp	1 - 5
Chất tạo đặc	Bí mật thương nghiệp	1 - 5
Modified tricalcium phosphate	None	< 1

Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu**Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu cần thiết****Hít phải**

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

Trường hợp nuốt phải

Không gây buồn nôn. Cần chăm sóc y tế ngay lập tức.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Ảnh hưởng mắt nghiêm trọng (đục thủy tinh thể, gây đau, chảy nước mắt, và giảm thị lực) Ảnh hưởng phổi do ngạt thở (ho, sặc, thở hỗn hển, bông rát miệng, và gây khó thở). Ảnh hưởng lên cơ quan phơi nhiễm đơn hoặc phơi nhiễm kép. Xem phần 11 với các thông tin chi tiết

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn**5.1. Các chất chữa cháy phù hợp**

Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại**Chất**Carbon monoxide
Carbon dioxide**Điều kiện**Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy**5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả**

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phân đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải**6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp**

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Che khu vực tràn bằng bột foam chữa cháy chuyên dụng cho dung môi như alcohols và acetone có thể hòa tan trong nước. Foam AR - AFFF được khuyến nghị. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Rửa sạch cặn bẩn bằng bột giặt và nước. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ**Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất**

Tránh tiếp xúc lâu dài và lặp lại với da. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa phóng điện do tĩnh điện. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Không để dính vào mắt. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát. Vật chứa phải được đóng kín. Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân**8.1. Các thông số kiểm soát****Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp**

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
n-Hexane	110-54-3	ACGIH	TWA:50 ppm	Nguy cơ hấp thụ qua da

3M™ Clinpro™ 5% Sodium Fluoride White Varnish (12246, 12247, 12249, 12250, 12251)

Ethyl alcohol	64-17-5	ACGIH	STEL:1000 ppm	A3: gây ung thư ở động vật
---------------	---------	-------	---------------	----------------------------

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm**8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật**

Sử dụng ở nơi thông thoáng.

Thiết bị bảo hộ cá nhân**Bảo vệ mắt/mặt**

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Bảo vệ da/tay

Tham khảo Mục số 7.1 để có thêm thông tin về bảo vệ da.

Bảo vệ đường hô hấp

Không có yêu cầu

Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học**9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học**

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Chất lỏng
Màu sắc	Vàng nhạt
Mùi	Minty, Cherry, Melon
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ sôi	68 °C
điểm chớp cháy	6 °C [<i>Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup</i>]
Tốc độ bay hơi	<i>Không áp dụng</i>
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	<i>Không áp dụng</i>
Tỷ trọng	1 g/ml
Mật độ tương đối	1 [<i>Ref StdNước = 1</i>]
Độ tan trong nước	Trung bình
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	<i>Không có dữ liệu</i>
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Phân trăm bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>

VOC ít H ₂ O & dung môi miễn trừ	Không có dữ liệu
Phân tử khối	Không áp dụng

Các hạt nano

Vật liệu này có chứa các hạt nano

Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng**10.1. Khả năng phản ứng**

Vật liệu này có thể không phản ứng ở một số điều kiện nhất định

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

10.5. Các vật liệu không tương thích

Tác nhân oxy hóa mạnh

Acid mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**Chất**

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại**Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm**

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Sự tiếp xúc cần thiết khi sử dụng có thể là nguyên nhân dẫn đến các ảnh hưởng sức khỏe không mong muốn như sau:

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô.

Tiếp xúc với mắt

Ăn mòn (Bong mắt): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm xuất hiện nhiều lớp màng, bong hóa chất, đau dữ dội, chảy nước mắt, loét, suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn thị lực.

Nuốt phải

Viêm phổi do hít phải hóa chất: dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm ho, thở hỗn hển, nghẹt thở, bong miệng, khó thở, da có màu hơi xanh (tím tái) và có thể gây tử vong. Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây ra các tác động đối với cơ quan đặc hiệu:

Sự tiếp xúc cần thiết khi sử dụng có thể là nguyên nhân dẫn đến các ảnh hưởng sức khỏe không mong muốn như sau:

Hiệu ứng Mô cứng: Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm thay đổi màu sắc ở răng và móng tay; thay đổi trong quá trình phát triển của xương, răng hoặc móng tay; sự suy yếu của xương; và / hoặc rụng tóc. Bệnh lý thần kinh ngoại biên: Các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm ngứa ran hoặc tê liệt tứ chi, rối loạn, yếu tay và chân, run và teo cơ.

Độc tính sinh sản/phát triển:

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Thông tin khác:

Sản phẩm này có chứa cồn. Thứ uống có cồn và cồn thực phẩm được tổ chức nghiên cứu ung thư quốc tế phân loại là chất gây ung thư cho con người. Một số nghiên cứu cho thấy việc tiêu thụ thức uống có cồn sẽ dẫn đến ngộ độc gan và quá trình phát triển. Việc tiếp xúc với cồn có trong sản phẩm trong quá trình sử dụng không gây ung thư, độc đối với gan và quá trình phát triển.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Pentaerythritol glycerol ester of colophony resin	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Pentaerythritol glycerol ester of colophony resin	Nuốt phải	Chuột	LD50 8.400 mg/kg
n-Hexane	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
n-Hexane	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 170 mg/l
n-Hexane	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 28.700 mg/kg
Sodium fluoride	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Sodium fluoride	Hô hấp - bụi/sương	Chuột	LC50 1 mg/l
Sodium fluoride	Nuốt phải	Chuột	LD50 148,5 mg/kg
Chất tạo đặc	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Chất tạo đặc	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
Chất tạo đặc	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
Ethyl alcohol	Da	Thỏ	LD50 > 15.800 mg/kg
Ethyl alcohol	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 124,7 mg/l
Ethyl alcohol	Nuốt phải	Chuột	LD50 17.800 mg/kg
Flavor enhancer	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Flavor enhancer	Nuốt phải	Chuột	LD50 16.500 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị

3M™ Clinpro™ 5% Sodium Fluoride White Varnish (12246, 12247, 12249, 12250, 12251)

n-Hexane	Con người và động vật	Kích ứng nhẹ
Sodium fluoride	phân loại chính thức	Chất kích ứng
Chất tạo đặc	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Ethyl alcohol	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Tồn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Dữ liệu in vitro	Không gây kích ứng nghiêm trọng
n-Hexane	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Sodium fluoride	Thỏ	Ăn mòn
Chất tạo đặc	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Ethyl alcohol	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
n-Hexane	Người	không có
Chất tạo đặc	Con người và động vật	không có
Ethyl alcohol	Người	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
n-Hexane	In vitro	Không gây đột biến
n-Hexane	In vivo	Không gây đột biến
Chất tạo đặc	In vitro	Không gây đột biến
Ethyl alcohol	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Ethyl alcohol	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
n-Hexane	Da	Chuột	Không gây ung thư
n-Hexane	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Chất tạo đặc	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Ethyl alcohol	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
n-Hexane	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng	Chuột	NOAEL	Trong thai

3M™ Clinpro™ 5% Sodium Fluoride White Varnish (12246, 12247, 12249, 12250, 12251)

		thông tin chưa đủ để phân loại		2.200 mg/kg/day	kỳ
n-Hexane	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 0,7 mg/l	trong thời gian mang thai
n-Hexane	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nam	Chuột	NOAEL 1.140 mg/kg/day	90 Ngày
n-Hexane	Hít thở	Độc tính sinh sản với nam	Chuột	LOAEL 3,52 mg/l	28 Ngày
Chất tạo đặc	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/day	1 Thế hệ
Chất tạo đặc	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/day	1 Thế hệ
Chất tạo đặc	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/day	Trong thai kỳ
Ethyl alcohol	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 38 mg/l	trong thời gian mang thai
Ethyl alcohol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 5.200 mg/kg/day	sinh non & trong gian đoạn mang thai

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
n-Hexane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	không có
n-Hexane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL Không có	8 Giờ
n-Hexane	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 24,6 mg/l	8 Giờ
Sodium fluoride	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Ethyl alcohol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	LOAEL 9,4 mg/l	không có
Ethyl alcohol	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	không có	Con người và động vật	NOAEL không có	
Ethyl alcohol	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL không có	
Ethyl alcohol	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chó	NOAEL 3.000 mg/kg	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
n-Hexane	Hít thở	hệ thần kinh ngoại biên	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
n-Hexane	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 1,76 mg/l	13 Tuần
n-Hexane	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL Không có	6 tháng
n-Hexane	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 1,76 mg/l	6 tháng
n-Hexane	Hít thở	Hệ thống huyết trũng	không có	Chuột	NOAEL 35,2 mg/l	13 Tuần
n-Hexane	Hít thở	hệ thống thính giác Hệ miễn dịch Mắt	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
n-Hexane	Hít thở	Tim da Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1,76 mg/l	6 tháng

3M™ Clinpro™ 5% Sodium Fluoride White Varnish (12246, 12247, 12249, 12250, 12251)

n-Hexane	Nuốt phải	hệ thần kinh ngoại biên	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.140 mg/kg/day	90 Ngày
n-Hexane	Nuốt phải	Hệ nội tiết Hệ thống huyết trùng Gan Hệ miễn dịch Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL Không có	13 Tuần
Sodium fluoride	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Sodium fluoride	Nuốt phải	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL 0,33 mg/kg/day	tiếp xúc môi trường
Chất tạo đặc	Hít thở	Hệ thống hô hấp silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Ethyl alcohol	Hít thở	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Thỏ	LOAEL 124 mg/l	365 Ngày
Ethyl alcohol	Hít thở	Hệ thống huyết trùng Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 25 mg/l	14 Ngày
Ethyl alcohol	Nuốt phải	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 8.000 mg/kg/day	4 tháng
Ethyl alcohol	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chó	NOAEL 3.000 mg/kg/day	7 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
n-Hexane	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Pentaerythritol glycerol ester of colophony resin	Bí mật thương nghiệp	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LL50	>100 mg/l
Pentaerythritol glycerol ester of colophony resin	Bí mật thương nghiệp	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EL50	>100 mg/l

Pentaerythritol glycerol ester of colophony resin	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EL50	>100 mg/l
Pentaerythritol glycerol ester of colophony resin	Bí mật thương nghiệp	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEL	>100 mg/l
n-Hexane	110-54-3	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	2,5 mg/l
n-Hexane	110-54-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	3,9 mg/l
Ethyl alcohol	64-17-5	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	14.200 mg/l
Ethyl alcohol	64-17-5	Loài cá khác	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	11.000 mg/l
Ethyl alcohol	64-17-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	275 mg/l
Ethyl alcohol	64-17-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	5.012 mg/l
Ethyl alcohol	64-17-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC10	11,5 mg/l
Ethyl alcohol	64-17-5	Water flea	Thí nghiệm	10 Ngày	NOEC	9,6 mg/l
Flavor enhancer	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	48.500 mg/l
Sodium fluoride	7681-49-4	Algae other	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	95 mg/l
Sodium fluoride	7681-49-4	Crustacea other	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	57 mg/l
Sodium fluoride	7681-49-4	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	238 mg/l
Sodium fluoride	7681-49-4	Rainbow Trout	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	8 mg/l
Sodium fluoride	7681-49-4	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	8,2 mg/l
Sodium fluoride	7681-49-4	Vi sinh vật trong đất	Analogous Compound	63 Ngày	NOEC	106 mg/kg (Khối lượng khô)
Sodium fluoride	7681-49-4		Thí nghiệm	126 Ngày	NOEC	800 mg/kg (Khối lượng khô)
Sodium fluoride	7681-49-4	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	231 mg/l
Sodium fluoride	7681-49-4	Redworm	Thí nghiệm	154 Ngày	NOEC	1.200 mg/kg (Khối lượng khô)
Chất tạo đặc	Bí mật thương nghiệp	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Chất tạo đặc	Bí mật thương nghiệp	Water flea	Thí nghiệm	24 Giờ	EC50	>100 mg/l
Chất tạo đặc	Bí mật thương nghiệp	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Chất tạo đặc	Bí mật thương nghiệp	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	60 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Pentaerythritol glycerol ester of colophony	Bí mật thương nghiệp	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	0 % khối lượng	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2

resin						
n-Hexane	110-54-3	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	5.4 Ngày (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
n-Hexane	110-54-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	100 % khối lượng	OECD 301C - MITI (I)
Ethyl alcohol	64-17-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	89 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
Flavor enhancer	Bí mật thương nghiệp	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	82 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
Sodium fluoride	7681-49-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Chất tạo đặc	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Pentaerythritol glycerol ester of colophony resin	Bí mật thương nghiệp	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.6	Phương pháp không tiêu chuẩn
n-Hexane	110-54-3	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	50	Est: Chỉ số tích tụ sinh học
Ethyl alcohol	64-17-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.35	Phương pháp không tiêu chuẩn
Flavor enhancer	Bí mật thương nghiệp	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	2.3	Est: Chỉ số tích tụ sinh học
Sodium fluoride	7681-49-4	Thí nghiệm BCF - Carp	28 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	≤ 6.4	OECD305-Bioconcentration
Chất tạo đặc	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép.

Mục 14: thông tin vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Cấm: Chính sách ngành hàng của 3M

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN1139

Loại hình vận chuyển GIẢI PHÁP PHỦ

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại mối nguy 3

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói III

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Hàng nguy hiểm với khối lượng vượt quá cho phép: 3

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin

Mục 16: thông tin khác

Thông tin được sửa đổi:

Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/